

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1485/QĐ-UBND

*Phú Thọ, ngày 22 tháng 10 năm 2025*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước  
lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng Ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Theo đề nghị của Sở Nông Nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 693/TTr-SNNMT ngày 03 tháng 10 năm 2025.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành; hướng dẫn thực hiện cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ký ban hành và thay thế các Quyết định trước đây của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ, tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Hòa Bình về ban hành danh mục sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VIII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đinh Công Sứ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC**

**Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước**

**lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

*(Kèm theo Quyết định số: 1485/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

| STT       | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b>  | <b>Hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>                                                                                                                                                                                                                                  |
| <b>I</b>  | <b>Dịch vụ lĩnh vực trồng trọt</b>                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1         | Thống kê, điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động trồng trọt; thông tin và dự báo thị trường; xây dựng, ban hành quy trình kỹ thuật sản xuất trong nông nghiệp; xây dựng, ban hành tiêu chuẩn về hoạt động trồng trọt (tiêu chuẩn cơ sở chất lượng cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng ...) |
| 2         | Các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số lĩnh vực trồng trọt                                                                                                                                                                               |
| 3         | Nghiên cứu, khảo nghiệm, chọn tạo giống cây trồng nông, lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                            |
| 4         | Xây dựng mô hình trình diễn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới trong lĩnh vực trồng trọt                                                                                                                                                                                                       |
| 5         | Điều tra, thu thập, phục tráng, thuần hóa, lưu trữ, bảo tồn nguồn gen, nuôi giữ giống bố mẹ, giống gốc, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng các loại giống cây trồng                                                                                                                              |
| 6         | Lưu giữ, đánh giá tập đoàn vườn các giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                           |
| 7         | Hỗ trợ phục tráng, sản xuất một số giống lúa thuần; Đánh giá, thử nghiệm, khả năng thích nghi của một số giống lúa mới vào sản xuất                                                                                                                                                           |
| 8         | Sản xuất, dự trữ, cung ứng giống để khắc phục hậu quả thiên tai và phục vụ các chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong tỉnh                                                                                                                                                      |
| 9         | Điều tra, khảo sát, đánh giá chất lượng, theo dõi diễn biến dinh dưỡng đất sản xuất nông nghiệp                                                                                                                                                                                               |
| 10        | Phân tích, kiểm nghiệm vật tư nông nghiệp phục vụ công tác quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>II</b> | <b>Dịch vụ lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật</b>                                                                                                                                                                                                                                          |
| 11        | Điều tra phát hiện, dự tính dự báo dịch hại trên cây trồng chủ lực và các cây trồng khác trên địa bàn tỉnh; Điều tra diễn biến trưởng thành vào đèn                                                                                                                                           |
| 12        | Nghiên cứu quy luật phát sinh gây hại, biện pháp phòng trừ dịch hại thực vật; Nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ lĩnh vực bảo vệ thực vật                                                                                                                                                 |

|            |                                                                                                                                      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 13         | Hoạt động chống dịch hại thực vật                                                                                                    |
| 14         | Chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong phòng, chống sinh vật gây hại thực vật                                               |
| 15         | Điều tra theo dõi sinh vật gây hại, vật thể thuộc diện Kiểm dịch thực vật trên giống cây trồng nhập nội; bảo quản trong kho nông sản |
| 16         | Đào tạo giảng viên TOT thuộc chương trình IPM, IPHM                                                                                  |
| <b>III</b> | <b>Dịch vụ lĩnh vực chăn nuôi</b>                                                                                                    |
| 17         | Điều tra, quy hoạch lĩnh vực chăn nuôi                                                                                               |
| 18         | Khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, môi trường chăn nuôi                                          |
| 19         | Đánh giá, giám sát chất lượng giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và chế phẩm sinh học xử lý cải tạo môi trường trong chăn nuôi        |
| 20         | Thống kê, tin học thuộc lĩnh vực chăn nuôi                                                                                           |
| 21         | Nghiên cứu chọn tạo lại tạo giống bảo tồn lưu giữ giống gốc và phát triển các giống đặc hiệu giống bản địa có giá trị kinh tế cao    |
| 22         | Nuôi giữ đàn lợn giống gốc (cấp ông bà)                                                                                              |
| 23         | Nuôi giữ đàn lợn đực khai thác tinh, sản xuất liệu tinh lợn phục vụ thụ tinh nhân tạo cho đàn lợn nái                                |
| 24         | Nuôi giữ đàn gà giống gốc                                                                                                            |
| 25         | Cải tạo nâng cao chất lượng đàn bò thịt, bò sữa bằng thụ tinh nhân tạo                                                               |
| <b>IV</b>  | <b>Dịch vụ lĩnh vực thú y</b>                                                                                                        |
| 26         | Điều tra lĩnh vực thú y                                                                                                              |
| 27         | Chuẩn đoán thú y, thẩm định an toàn dịch bệnh                                                                                        |
| 28         | Thống kê lĩnh vực thú y                                                                                                              |
| 29         | Đánh giá an toàn dịch bệnh                                                                                                           |
| 30         | Thẩm định điều kiện buôn bán thuốc thú y, vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm.                                                          |
| 31         | Kiểm tra chất lượng thuốc thú y, giám sát quá trình khảo nghiệm thuốc thú y (trừ vắc xin và kháng thể)                               |
| <b>V</b>   | <b>Dịch vụ lĩnh vực thủy sản</b>                                                                                                     |
| 32         | Điều tra, quy hoạch thuộc lĩnh vực thủy sản                                                                                          |
| 33         | Thông tin thống kê, dự báo và ứng dụng công nghệ thông tin thuộc lĩnh vực thủy sản                                                   |

|            |                                                                                                                                                 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 34         | Hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản xuất nhập khẩu. |
| 35         | Xây dựng mô hình trình diễn và chuyển giao công nghệ, kỹ thuật nuôi trồng về giống mới, giống thủy sản chất lượng cao                           |
| 36         | Thả giống thủy sản ra các thủy vực nhằm bảo tồn, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản                                                       |
| 37         | Điều tra, đánh giá một số nghề, ngư cụ khai thác thủy sản                                                                                       |
| 38         | Quan trắc cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản                                                                                         |
| 39         | Kiểm tra xác nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản                                                                                        |
| 40         | Hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản                 |
| 41         | Khảo sát hướng dẫn cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký lồng bè và nuôi đối tượng chủ lực                      |
| 42         | Điều tra đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề                                                        |
| 43         | Bảo tồn, nuôi lưu giữ và phát triển các giống đặc hữu giống bản địa có giá trị kinh tế cao                                                      |
| 44         | Bảo tồn, nuôi giữ giống gốc thủy sản truyền thống bản địa                                                                                       |
| <b>VI</b>  | <b>Dịch vụ lĩnh vực lâm nghiệp</b>                                                                                                              |
| 45         | Bảo vệ và phát triển rừng                                                                                                                       |
| 46         | Bảo tồn, cứu hộ, phục hồi sinh thái và tài nguyên rừng                                                                                          |
| 47         | Điều tra, quy hoạch thuộc lĩnh vực lâm nghiệp                                                                                                   |
| 48         | Thống kê, kiểm kê thuộc lĩnh vực lâm nghiệp                                                                                                     |
| 49         | Xây dựng vườn cung cấp vật liệu giống (Vườn giống gốc) cây lâm nghiệp, cây lâm sản, vườn lưu giữ giống các loại cây lâm nghiệp, cây bản địa     |
| 50         | Tuần tra bảo vệ rừng phòng hộ; phát triển rừng                                                                                                  |
| 51         | Nghiên cứu ứng dụng, thực nghiệm các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng                               |
| 52         | Xây dựng các chương trình, đề án dự án phát triển lâm nghiệp, xây dựng và thực hiện phương án quản lý bảo vệ rừng bền vững                      |
| 53         | Tuyên truyền pháp luật về lĩnh vực lâm nghiệp                                                                                                   |
| <b>VII</b> | <b>Dịch vụ lĩnh vực thủy lợi và phòng chống thiên tai</b>                                                                                       |
| 54         | Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp                                      |
| 55         | Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nguồn nước, phục vụ chỉ đạo, điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp các lưu vực sông        |

|             |                                                                                                                                                                                                               |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 56          | Thống kê, thông tin thuộc lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai                                                                                                                                            |
| 57          | Điều tra, quy hoạch, xây dựng bản đồ thuộc lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai                                                                                                                           |
| 58          | Duy tu, bảo dưỡng, bảo trì các công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai, nước sạch nông thôn                                                                                                       |
| 59          | Thu thập số liệu, phân tích để dự báo, cảnh báo về rủi ro thiên tai                                                                                                                                           |
| 60          | Quản lý, khai thác công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi vừa, công trình thủy lợi nhỏ và các trạm bơm tưới, tiêu, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của pháp luật về thủy lợi |
| <b>VIII</b> | <b>Dịch vụ lĩnh vực quản lý chất lượng</b>                                                                                                                                                                    |
| 61          | Tuyên truyền, tập huấn về chứng nhận chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn                                                                                                                           |
| <b>B</b>    | <b>Hoạt động kinh tế tài nguyên môi trường</b>                                                                                                                                                                |
| <b>I</b>    | <b>Dịch vụ lĩnh vực quản lý đất đai</b>                                                                                                                                                                       |
| 62          | Xây dựng bảng giá đất; Điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất                                                                                                                                              |
| 63          | Định giá đất cụ thể theo phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư; Định giá đất cụ thể theo phương án hệ số điều chỉnh giá đất                                                                               |
| 64          | Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Lập, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp xã                                                                                            |
| 65          | Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, cấp xã                                                                                                                         |
| 66          | Điều tra, đánh giá đất đai, đánh giá chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai và phân hạng đất nông nghiệp                                                                               |
| 67          | Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính                                                                                                                                                                              |
| 68          | Công tác Quản lý quỹ đất                                                                                                                                                                                      |
| 69          | Lập và thực hiện dự án tạo quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                       |
| 70          | Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất                                                                                                                                  |
| 71          | Tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng tạo lập và phát triển quỹ đất tái định cư để phục vụ Nhà nước thu hồi đất                                                                                              |
| 72          | Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                   |
| 73          | Lập danh mục và tổ chức cho thuê ngắn hạn các khu đất, thửa đất được giao quản lý                                                                                                                             |
| 74          | Đo đạc lập bản đồ địa chính; Kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính                                                                                                                                |
| 75          | Đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất                                                                                                                 |
| 76          | Lập, chỉnh lý, cập nhật, lưu trữ và quản lý hồ sơ địa chính; tiếp nhận, quản lý việc sử dụng mẫu Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật                                                                  |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 77         | Cập nhật, chỉnh lý đồng bộ hóa, khai thác dữ liệu đất đai; xây dựng quản lý, vận hành hệ thống thông tin đất đai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 78         | Thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 79         | Cung cấp hồ sơ, bản đồ, thông tin, số liệu đất đai, tài sản gắn liền với đất cho các tổ chức, cá nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 80         | Xây dựng, cập nhật, quản lý thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai của địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| <b>II</b>  | <b>Dịch vụ lĩnh vực đo đạc, bản đồ và viễn thám</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 81         | Xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch bay chụp ảnh hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 82         | Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, thành lập, cập nhật bản đồ địa hình quốc gia các tỷ lệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 83         | Đo đạc, thành lập bản đồ phục vụ lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp; Đo đạc, chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa giới hành chính theo Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; đo đạc, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính do tác động của tự nhiên và quá trình phát triển kinh tế - xã hội; Đo đạc phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan đến địa giới đơn vị hành chính các cấp. |
| 84         | Di dời đối với mốc đo đạc thuộc phạm vi quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 85         | Thành lập, cập nhật bản đồ hành chính cấp tỉnh, cấp xã thuộc phạm vi quản lý khi có sự thay đổi liên quan đến đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 86         | Đo đạc, thành lập bản đồ công trình ngầm phục vụ công tác quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 87         | Đo đạc, thành lập bản đồ phục vụ phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục sự cố môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 88         | Chi phí khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình đo đạc và bản đồ; Kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 89         | Thành lập tập bản đồ của địa phương, khu vực và ngành; đo đạc, thành lập các loại bản đồ chuyên ngành khác phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 90         | Xây dựng, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý và cung cấp cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ quốc gia                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 91         | Xây dựng, tích hợp dữ liệu không gian địa lý quốc gia chuyên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 92         | Thu thập, cập nhật, sử dụng thông tin, dữ liệu ảnh viễn thám thuộc thẩm quyền quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>III</b> | <b>Dịch vụ lĩnh vực địa chất và khoáng sản</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 93         | Điều tra cơ bản địa chất; Điều tra địa chất về Khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| 94         | Khoanh định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 95         | Khoanh định khu vực đấu giá, không đấu giá quyền khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 96        | Xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả do Nhà nước đầu tư                                                                                                                                                                           |
| <b>IV</b> | <b>Dịch vụ lĩnh vực tài nguyên nước</b>                                                                                                                                                                                                                                       |
| 97        | Điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên nước; Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh (kiểm kê tài nguyên nước)                                                                                                                                                   |
| 98        | Điều tra, thống kê, kiểm kê, đánh giá hiện trạng khai thác và sử dụng tài nguyên nước; Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước                                                                               |
| 99        | Quan trắc, giám sát mạng lưới tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                               |
| 100       | Điều tra, đánh giá, khoanh định và công bố Danh mục, bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; công bố dòng chảy tối thiểu                                               |
| 101       | Kế hoạch phòng chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước, kế hoạch phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt trên địa bàn tỉnh; Xây dựng và thực hiện kế hoạch truyền thông về Tài nguyên nước                                                                                 |
| 102       | Lập, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                          |
| 103       | Điều tra, xác định dòng chảy sông, đoạn sông bị sạt lở và có nguy cơ bị sạt, bờ lở, bãi sông để làm cơ sở khoanh định công bố khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên dòng sông, đoạn sông bị sạt, lở bờ, bãi sông trên địa bàn tỉnh |
| 104       | Lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt nội tỉnh                                                                                                                                                  |
| 105       | Cải tạo, phục hồi một số dòng sông, đoạn sông, hồ chứa ở các điểm đô thị bị ô nhiễm, cạn kiệt nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                  |
| 106       | Điều tra, đánh giá xác định ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất; khoanh định, công bố khu vực bổ sung nhân tạo nước dưới đất; quy định về hạ thấp mực nước cho phép trong các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh                                                            |
| 107       | Lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                           |
| 108       | Xây dựng hệ thống quản lý, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                            |
| <b>V</b>  | <b>Dịch vụ lĩnh vực khí tượng thủy văn</b>                                                                                                                                                                                                                                    |
| 109       | Điều tra cơ bản, đánh giá biến động, xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn                                                                                                                                                                                                |
| <b>VI</b> | <b>Dịch vụ lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu</b>                                                                                                                                                                                                                        |
| 110       | Thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải, vệ sinh môi trường công cộng                                                                                                                                                                                                 |
| 111       | Kiểm soát môi trường; lấy mẫu giám định các thông số môi trường phục vụ xác định hoàn thành các công trình xử lý môi trường trước khi đưa vào vận hành; Kiểm tra hiện trạng vị trí môi trường khu vực thực hiện dự án phục vụ thẩm định báo cáo ĐTM                           |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 112        | Quan trắc hiện trạng môi trường ( <i>theo dõi diễn biến chất lượng môi trường</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 113        | Lập, quản lý hệ thống quan trắc môi trường; quản lý, vận hành hệ thống quan trắc tự động                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 114        | Lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh, báo cáo chuyên đề về môi trường định kỳ hàng năm, 5 năm; lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường hàng năm                                                                                                                                                                                                                               |
| 115        | Giám sát biến đổi khí hậu; đánh giá tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 116        | Giám định chất thải; thực hiện quan trắc, phân tích nguồn thải (chất thải rắn, nước thải, khí thải, bụi,...) phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                          |
| 117        | Xây dựng, điều chỉnh đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 118        | Điều tra, khảo sát, thống kê, xây dựng, cập nhật, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường; thống kê, cập nhật tình hình phát sinh chất thải, sản phẩm thải bỏ; đánh giá và quản lý các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường, đánh giá sức chịu tải môi trường. Xây dựng, cập nhật, duy trì, và điều chỉnh hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường |
| 119        | Lập, điều chỉnh kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 120        | Lập, điều chỉnh kế hoạch, đề án, dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 121        | Hoạt động thu thập dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường; bồi thường và phục hồi môi trường                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 122        | Thực hiện các nhiệm vụ, đề án về biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 123        | Lập phương án giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 124        | Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 125        | Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật.                                               |
| <b>VII</b> | <b>Dịch vụ lĩnh vực nước sạch nông thôn và kiểm định, kiểm nghiệm và quản lý chất lượng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 126        | Phân tích, xét nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định về chất lượng nước theo quy định của pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 127        | Cập nhật và thực hiện Bộ chỉ số theo dõi đánh giá nước sạch nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 128        | Theo dõi đánh giá hiện trạng các công trình nước sạch nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 129        | Tập huấn, truyền thông, phổ biến giáo dục vận động, hướng dẫn nhân dân bảo vệ công trình cấp nước, sử dụng tiết kiệm nước sạch, giữ gìn vệ sinh môi trường nông thôn tại địa phương                                                                                                                                                                                              |